

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2019**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** Mẫu số B09a-DN/HN

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành Đạt được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700194008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 07/05/2001 và được chuyển đổi từ công ty TNHH thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 29 tháng 03 năm 2019.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, cung cấp nước sạch và bán bê tông thương phẩm.

Ngành nghề kinh doanh như sau:

- Xây dựng nhà các loại;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình điện có điện áp từ 35 KV trở xuống, xây lắp và chuyển giao trạm cấp nước sinh hoạt, thi công sàn nhà công nghiệp, thi công phòng chống và xử lý môi, một các công trình xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất và dựng lắp khung nhà vì kèo sắt thép các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán đồ điện gia dụng, hàng điện tử; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, mua bán máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và các thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sản xuất lắp đặt các thiết bị xử lý nước mặt và nước ngầm;
- Vận tải hành khách du lịch, kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty có trụ sở chính tại đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

**Công ty có các công ty con như sau:**

- + Công ty TNHH Đầu tư Phát triển và Thương mại Thành Đạt
  - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700801608 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 12 tháng 3 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý, Hà Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** Mẫu số B09a-DN/HN

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

- Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0700801608 cấp ngày 12/03/2018 là 26.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi sáu tỷ đồng chẵn./.)
- Trụ sở tại Bến xe Phủ Lý, phường Liêm Chính, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam;
- Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết tại ngày 30/06/2019:

<u>Tên</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu (%)</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết (%)</u>
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển và Thương mại Thành Đạt	100%	100%

## + Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng KCN Đồng Văn III tỉnh Hà Nam

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700769736 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 15 tháng 02 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 05 tháng 04 năm 2019.
- Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700769376 thay đổi lần thứ 3 ngày 05/04/2019 là 303.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm linh ba tỷ đồng chẵn./.)
- Trụ sở tại Khu công nghiệp Đồng Văn I, thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam;
- Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết tại ngày 30/06/2019

<u>Tên</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu (%)</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết (%)</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng KCN Đồng Văn III tỉnh Hà Nam	65%	65%

**Công ty có công ty liên kết như sau:**

## + Công ty Cổ phần Tân Cảng - Đồng Văn Hà Nam:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700792992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 22 tháng 07 năm 2017.
- Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0700792992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 22 tháng 07 năm 2017 là 100.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn./.)
- Trụ sở tại Khu công nghiệp Đồng Văn III, thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam;
- Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết tại ngày 30/06/2019:

<u>Tên</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu (%)</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết (%)</u>
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Đồng Văn Hà Nam	39%	39%

**Công ty có chi nhánh như sau:**

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Đầu tư Phát triển Thành Đạt - Chi nhánh Duy Tiên	Thôn Dỹ Phố, xã Mộc Bắc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Mẫu số B09a-DN/HN**

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về quản lý của Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Lãnh đạo Công ty và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành Đạt được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành Đạt (công ty mẹ), Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển và Thương mại Thành Đạt và Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng KCN Đồng Văn III tỉnh Hà Nam (công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ tổng hợp từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở cộng gộp các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành Đạt, Công ty TNHH Đầu tư Phát triển và Thương mại Thành Đạt và Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng KCN Đồng Văn III Tỉnh Hà Nam có loại trừ các khoản doanh thu, chi phí và các khoản công nợ phải thu, phải trả nội bộ và một số điều chỉnh khác theo quy định.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư. Phần sở hữu của Công ty trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải thực hiện khi lợi ích của Công ty thay đổi phát sinh từ các khoản thu nhập được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư, như việc đánh giá lại TSCĐ, chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Mẫu số B09a-DN/HN**

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**Cơ sở hoạt động liên tục**

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.

**3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

**4.1. Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2019 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 03 tháng).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Mẫu số B09a-DN/HN**

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

**4.3. Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

**4.4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

***Tài sản cố định hữu hình***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Mẫu số B09a-DN/HN**

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	19 năm
Máy móc thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	05 năm
Tài sản khác	02 - 05 năm

**4.6. Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

**4.7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí cấp quyền khai thác mỏ và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

**4.8. Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** Mẫu số B09a-DN/HN  
Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

**4.9. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, bao gồm: chi phí kiểm toán, chi phí thi công. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**4.10. Vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**4.11. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**4.12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**4.13. Nguyên tắc kế toán Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** Mẫu số B09a-DN/HN

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

**4.14. Thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):**

- Thuế suất thuế GTGT đối với hợp đồng xây dựng, bê tông thương phẩm và hoạt động chuyển nhượng bất động sản: 10%;
- Thuế suất thuế GTGT đối với dịch vụ cung cấp nước sạch: 5%.
- Thuế suất thuế GTGT đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản không chịu thuế.

**Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN):**

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

**4.15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**4.16. Bù trừ các công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.17. Các bên liên quan**

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Mẫu số B09a-DN/HN**

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Quyết định số 234/2003/QQĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007. Cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**4.18. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

***Lĩnh vực kinh doanh (chính yếu)***

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau: Sản xuất kinh doanh bê tông thương phẩm, hoạt động xây dựng, hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

***Khu vực địa lý (thứ yếu)***

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2019, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại Tỉnh Hà Nam nên công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 01a-DN/HN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>574.373.610.880</b>	<b>404.749.119.091</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>147.297.374.677</b>	<b>161.175.896.093</b>
1. Tiền	111		16.297.374.677	12.799.534.220
2. Các khoản tương đương tiền	112		131.000.000.000	148.376.361.873
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>117.994.113.805</b>	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		117.994.113.805	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>201.735.201.236</b>	<b>148.308.327.254</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	159.705.431.802	103.136.761.833
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	34.979.624.604	29.050.075.380
3. Các khoản phải thu khác	136	5.4	8.212.594.670	17.283.939.881
4. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137	5.9	(1.162.449.840)	(1.162.449.840)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>103.927.848.349</b>	<b>94.298.743.268</b>
1. Hàng tồn kho	141		103.927.848.349	94.298.743.268
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.419.072.813</b>	<b>966.152.476</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	81.036.287	966.152.476
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.338.036.526	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.013.395.017.235</b>	<b>174.584.738.126</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>320.288.791</b>	<b>320.288.791</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	320.288.791	320.288.791
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>111.896.727.521</b>	<b>50.271.411.262</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	111.896.727.521	50.271.411.262
- Nguyên giá	222		171.016.640.077	101.141.071.044
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(59.119.912.556)	(50.869.659.782)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>348.581.048.507</b>	-
- Nguyên giá	231		429.258.780.160	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(80.677.731.653)	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.8</b>	<b>399.225.232.315</b>	<b>33.442.982.546</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		399.225.232.315	33.442.982.546
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.10</b>	<b>38.603.463.618</b>	<b>86.229.851.261</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		38.603.463.618	86.229.851.261
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>114.768.256.483</b>	<b>4.320.204.266</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	17.052.386.004	4.270.926.738
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	49.277.528
3. Lợi thế thương mại	269		97.715.870.479	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.587.768.628.115</b>	<b>579.333.857.217</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 01a-DN/HN

(Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.136.923.850.840</b>	<b>318.292.066.200</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>952.905.961.016</b>	<b>314.621.066.200</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	42.295.728.159	65.911.451.568
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	182.239.370.147	196.566.156.904
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	12.988.052.511	9.857.138.728
4. Phải trả người lao động	314		191.232.691	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	70.917.796.839	38.180.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		518.623.360.093	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	48.790.542.345	3.356.319.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	76.787.300.000	750.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		72.578.231	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>184.017.889.824</b>	<b>3.671.000.000</b>
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		180.326.519.672	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	2.922.000.000	2.922.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	769.370.152	749.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>450.844.777.275</b>	<b>261.041.791.017</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.18</b>	<b>450.844.777.275</b>	<b>261.041.791.017</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		220.000.000.000	220.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		220.000.000.000	220.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	421		123.414.120.002	41.041.791.017
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		41.041.791.017	12.532.138.143
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		82.372.328.985	28.509.652.874
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		107.430.657.274	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.587.768.628.115</b>	<b>579.333.857.217</b>

Hà Nam, ngày 30 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT





Đinh Thị Phương Thảo

Nguyễn Mạnh Tuyên

Nguyễn Huy Cường

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 năm 2019

Mẫu số B 02a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm Nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	59.471.032.276	172.411.017.903	84.768.181.723	258.477.646.152
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		59.471.032.276	172.411.017.903	84.768.181.723	258.477.646.152
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	47.085.280.208	150.225.592.401	67.237.936.548	227.672.144.831
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.385.752.068	22.185.425.502	17.530.245.175	30.805.501.321
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	4.509.497.766	399.449.018	79.901.229.728	1.098.311.837
7. Chi phí tài chính	22	6.5	260.693.938	264.766.556	762.619.334	340.254.035
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		260.693.938	264.766.556	516.231.692	340.254.035
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	25		-	3.596.870.149	-	3.596.870.149
9. Chi phí bán hàng	26	6.8	9.260.145.175	7.921.503.506	11.974.301.423	10.701.439.825
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30		7.374.410.721	17.995.474.607	84.694.554.146	24.458.989.447
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			645.848.470	95.848.594	645.848.470	502.038.546
12. Thu nhập khác	31	6.6	-	-	58.550.878	87.379.463
13. Chi phí khác	32	6.7	-	-	-	-
14. Lợi nhuận khác	40		645.848.470	95.848.594	587.297.592	414.659.083
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.020.259.191	18.091.323.201	85.281.851.738	24.873.648.530
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	2.105.885.634	2.899.277.859	2.741.851.848	4.279.677.742
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.914.373.557	15.192.045.342	82.539.999.890	20.593.970.788
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty mẹ	61		5.781.857.814	15.192.045.342	82.372.328.985	20.593.970.788
20. Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông không kiểm soát	62		132.615.744	-	167.670.905,50	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		263	760	-	-

NGƯỜI LẬP

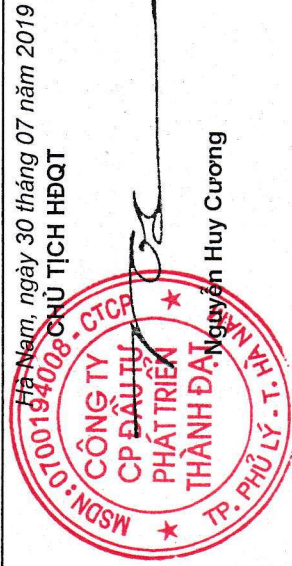
*(Chữ ký)*

Đinh Thị Phương Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*(Chữ ký)*

Nguyễn Mạnh Tuyên



Hà Nam, ngày 30 tháng 07 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 03a-DN/HN

Theo phương pháp giá trị tiếp

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>85.281.851.738</b>	<b>24.873.648.530</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		15.517.407.802	7.413.414.858
- Các khoản dự phòng	03		-	(194.182.500)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		80.547.078.198	(4.695.181.986)
- Chi phí lãi vay	06		516.231.692	340.254.035
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>181.862.569.430</b>	<b>27.737.952.937</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(816.399.185.320)	18.734.768.541
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.629.105.081)	58.862.189.281
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		740.910.943.398	(43.038.744.695)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.229.287.292)	(1.069.842.391)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(516.231.692)	(340.254.035)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(309.310.606)	(2.545.963.151)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>94.690.392.837</b>	<b>58.340.106.487</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28.182.538.095)	(10.619.559.634)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		909.090.909	1.094.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(119.494.113.805)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.500.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(44.104.282.989)	(15.632.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.514.629.728	410.752.041
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(183.857.214.252)</b>	<b>(24.746.807.593)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 03a-DN/HN

(Tiếp theo)

*Theo phương pháp gián tiếp*

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu				
2. mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		96.039.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(20.750.700.000)	(7.419.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>75.288.300.000</b>	<b>(7.419.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(13.878.521.415)</b>	<b>26.174.298.894</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>161.175.896.093</b>	<b>85.877.561.267</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>		<b>147.297.374.678</b>	<b>112.051.860.161</b>

Hà Nam, ngày 30 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT



Đinh Thị Phương Thảo



Nguyễn Mạnh Tuyền



Nguyễn Huy Cường

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền mặt	2.146.189.033	4.951.860.397
Tiền gửi ngân hàng	14.151.185.644	7.847.673.823
Các khoản tương đương tiền (*)	131.000.000.000	148.376.361.873
<b>Cộng</b>	<b>147.297.374.677</b>	<b>161.175.896.093</b>

**5.2 Phải thu khách hàng**

	30/06/2019	01/01/2019
<b>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>159.705.431.802</b>	<b>103.136.761.833</b>
Phải thu khách hàng trong nước (chi tiết chiếm từ 10% trở lên trên tổng khoản phải thu)	88.316.224.027	34.026.352.700
- Ban QLDA Thanh Liêm - Cụm CN Kịch Khê Giai đoạn I	21.000.000.000	21.000.000.000
- Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn - Bến mới số 4 Cảng Bút Sơn	8.626.352.700	13.026.352.700
- Ban QLDA XD TP Phủ Lý- SN, HTKT Cụm Kịch Khê I.(SN Tôn Hoa S	12.494.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tân Cảng Đồng Văn Hà Nam	35.527.799.216	
- Công ty TNHH YKK Việt Nam- Chi nhánh Hà Nam	10.668.072.111	
Phải thu khách hàng khác	71.389.207.775	69.110.409.133
<b>Cộng</b>	<b>159.705.431.802</b>	<b>103.136.761.833</b>

**b) Phải thu khách hàng dài hạn**

**c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan**

**5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
- Công ty TNHH VTXD & TM Trường Giang Hà Nam	5.425.680.000	2.425.680.000
- Công ty TNHH MTV Hồ Gươm Hà Nam	2.415.982.260	2.301.639.500
- Công ty TNHH Phương Lâm	4.685.490.518	4.715.190.518
- Các công ty khác	22.452.471.826	19.607.565.362
<b>Cộng</b>	<b>34.979.624.604</b>	<b>29.050.075.380</b>

**5.4 Phải thu khác**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>8.212.594.670</b>	-	<b>17.283.939.881</b>	-
- Phải thu khác	8.190.542.670	-	3.888.789.881	-
- Tạm ứng	5.000.000			
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-	13.395.150.000	-
- <i>Phải trả, phải nộp khác (dư)</i>	17.052.000			
<b>b) Dài hạn</b>	<b>320.288.791</b>		<b>320.288.791</b>	
- Phải thu dài hạn khác	-			
- Tạm ứng				
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	320.288.791		320.288.791	
<b>Cộng</b>	<b>8.532.883.461</b>		<b>17.604.228.672</b>	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a-DN/HN

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

**5.6 Hàng tồn kho**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	5.771.885.398		2.383.013.470	
Chi phí SXKD dở dang	97.714.216.246		91.894.741.421	
Thành phẩm nhập kho	441.746.705		20.988.377	
<b>Cộng</b>	<b>103.927.848.349</b>		<b>94.298.743.268</b>	

**5.7 Chi phí trả trước**

	30/06/2019	01/01/2019
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>81.036.287</b>	<b>966.152.476</b>
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	81.036.287	966.152.476
<b>b) Dài hạn</b>	<b>17.052.386.004</b>	<b>4.270.926.738</b>
- Chi phí trả trước dài hạn khác	17.052.386.004	4.270.926.738
<b>Cộng</b>	<b>17.133.422.291</b>	<b>5.237.079.214</b>

**5.8 Tài sản dở dang dài hạn**

**a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

**b) Xây dựng cơ bản dở dang**

- Xây dựng cơ bản

**Cộng**

	30/06/2019	01/01/2019
	399.225.232.315	33.442.982.546
<b>Cộng</b>	<b>399.225.232.315</b>	<b>33.442.982.546</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Quý 2 năm 2019

**5.9 . NỢ XẤU**

Mẫu số B 09a-DN/HN

Đơn vị tính : VND

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<b>- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>1.162.449.840</b>	-	<b>(1.162.449.840)</b>	<b>(1.162.449.840)</b>
+ Ban GPMB BTHH và TĐC - Tái định cư khu vườn tổng xã Liêm Càn	5.931.500	-	(5.931.500)	-
+ Công ty CP Tasco Trường Phát	200.001.840	-	(200.001.840)	-
+ Công ty CP Xây dựng Thương mại Hà An	174.182.500	-	(174.182.500)	-
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Lam Phương	512.020.000	-	(512.020.000)	-
+ Trường THPT Phỹ Lý B	103.454.000	-	(103.454.000)	-
+ UBND thị trấn Kiện Khê	41.676.000	-	(41.676.000)	-
+ Viện KSNĐ tỉnh Hà Nam	125.184.000	-	(125.184.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>1.162.449.840</b>	-	<b>(1.162.449.840)</b>	<b>(1.162.449.840)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam

Mẫu số B 09a-DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

**5.11 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	2.138.050.205	57.465.531.713	36.651.434.094	762.321.818	4.123.733.214	101.141.071.044
Tăng trong năm	71.171.338.397	1.750.867.000	78.181.818	34.090.909		73.034.478.124
- Mua trong năm	164.115.000	1.750.867.000		34.090.909		1.949.072.909
- Đầu tư XDCB hoàn thành	38.337.608.515		78.181.818			38.337.608.515
- Tăng khác	32.669.614.882					32.747.796.700
Giảm trong năm		(3.158.909.091)				(3.158.909.091)
- Thanh lý, nhượng bán		(3.158.909.091)				(3.158.909.091)
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	73.309.388.602	56.057.489.622	36.729.615.912	796.412.727	4.123.733.214	171.016.640.077

**II. Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu năm	991.978.258	24.774.335.135	20.394.684.447	584.928.728	4.123.733.214	50.869.659.782
Tăng trong năm	5.104.789.822	3.498.843.195	2.465.694.378	76.592.031		11.145.919.426
- Số khấu hao trong năm	2.039.489.686	3.498.843.195	2.387.512.560	76.592.031		8.002.437.472
- Tăng khác	3.065.300.136		78.181.818			3.143.481.954
Giảm trong năm		(2.895.666.652)				(2.895.666.652)
- Thanh lý, nhượng bán		(2.895.666.652)				(2.895.666.652)
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	6.096.768.080	25.377.511.678	22.860.378.825	661.520.759	4.123.733.214	59.119.912.556

**III. Giá trị còn lại**

1. Tại ngày đầu năm	1.146.071.947	32.691.196.578	16.256.749.647	177.393.090		50.271.411.262
2. Tại ngày cuối năm	67.212.620.522	30.679.977.944	13.869.237.087	134.891.968		111.896.727.521

- Giá trị còn lại của Tài sản thế chấp cầm cố:

2.158.145.455 VND

- Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết, đang sử dụng:

7.438.953.393 VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Quý 2 năm 2019

Mẫu số B 09a-DN/HN

**5.12 Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND  
01/01/2019

30/06/2019

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>76.787.300.000</b>	<b>76.787.300.000</b>	<b>96.788.000.000</b>	<b>20.750.700.000</b>	<b>750.000.000</b>	<b>750.000.000</b>
Vay ngân hàng VND	748.300.000	748.300.000	749.000.000	750.700.000	750.000.000	750.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Thanh Liêm	748.300.000	748.300.000	749.000.000	750.700.000	750.000.000	750.000.000
Vay cá nhân	76.039.000.000	76.039.000.000	96.039.000.000	20.000.000.000	-	-
- Vũ Đức Quý	28.139.000.000	28.139.000.000	28.139.000.000	-	-	-
- Đinh Thị Phương Thảo	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Dương Thị Thu Hiền	5.000.000.000	5.000.000.000	25.000.000.000	20.000.000.000	-	-
- Nguyễn Mạnh Thắng	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
- Nguyễn Ngọc Thủy	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
- Nguyễn Thị Nga	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	-	-
- Vũ Quốc Khánh	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-
- Vũ Quỳnh Trang	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-
- Dương Thị Thanh Xuân	3.400.000.000	3.400.000.000	3.400.000.000	3.400.000.000	-	-
- Trần Thị Hương	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	-
- Công ty CP TM XD Trí Dũng	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>769.370.152</b>	<b>769.370.152</b>	<b>10.429.609.000</b>	<b>10.409.238.848</b>	<b>749.000.000</b>	<b>749.000.000</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Thanh Liêm	-	-	-	749.000.000	749.000.000	749.000.000
- Vay Ngân sách Nhà nước tỉnh Hà Nam	769.370.152	769.370.152	10.429.609.000	9.660.238.848	-	-
<b>Cộng</b>	<b>77.556.670.152</b>	<b>77.556.670.152</b>	<b>107.217.609.000</b>	<b>31.159.938.848</b>	<b>1.499.000.000</b>	<b>1.499.000.000</b>

**5.13 Bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
<b>Bất động sản đầu tư</b>				-
<b>Nguyên giá</b>	-	<b>429.258.780.160</b>	-	<b>429.258.780.160</b>
Cơ sở hạ tầng	-	429.258.780.160	-	429.258.780.160
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	-	<b>(80.677.731.653)</b>	-	<b>(80.677.731.653)</b>
Cơ sở hạ tầng	-	(80.677.731.653)	-	(80.677.731.653)
<b>Giá trị còn lại</b>	-	<b>348.581.048.507</b>	-	<b>348.581.048.507</b>
Cơ sở hạ tầng		348.581.048.507		348.581.048.507

**5.14 Lợi thế thương mại**

- a) Ngắn hạn  
b) Dài hạn

Giá trị lợi thế thương mại đầu kỳ

Lợi thế thương mại tăng trong kỳ 102.858.811.031

Giá trị lợi thế thương mại giảm do chuyển nhượng một phần vốn góp

Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ 5.142.940.552

**Giá trị còn lại của lợi thế Cộng 97.715.870.479**

**5.15 Phải trả người bán**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>42.295.728.159</b>	<b>42.295.728.159</b>	<b>65.911.451.568</b>	<b>65.911.451.568</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên	5.969.011.630	5.969.011.630	10.469.011.630	10.469.011.630
- Công ty TNHH Xây dựng Giao thông Long Nguyệt	5.969.011.630	5.969.011.630	10.469.011.630	10.469.011.630
Các khoản phải trả người bán khác	36.326.716.529	36.326.716.529	55.442.439.938	55.442.439.938
<b>Cộng</b>	<b>42.295.728.159</b>	<b>42.295.728.159</b>	<b>65.911.451.568</b>	<b>65.911.451.568</b>

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

**5.16 Người mua trả tiền trước**

**a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
- Cơ sở II Bệnh viện Bạch Mai - HTKT	70.082.334.800	70.082.334.800
- Cơ sở II Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức - HTKT	64.679.533.600	64.679.533.600
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng KCN Đồng Văn III	-	31.183.891.510
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	47.477.501.747	30.620.396.994
<b>Cộng</b>	<b>182.239.370.147</b>	<b>196.566.156.904</b>

**b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan**

- Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng KCN Đồng Văn III	-	31.183.891.510
---	---	----------------

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a-DN/HN

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

**5.17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

a) Phải nộp	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	30/06/2019
- Thuế GTGT	1.299.438.425	16.468.211.266	16.731.757.818	1.035.891.873
- Thuế TNDN	8.533.657.172	2.743.051.849	309.310.606	10.967.398.415
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	24.043.131	1.322.871.190	842.152.098	504.762.223
- Thuế Tài nguyên	-	2.669.018.840	2.189.018.840	480.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.857.138.728</b>	<b>23.203.153.145</b>	<b>20.072.239.362</b>	<b>12.988.052.511</b>
<b>b) Phải thu</b>				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**5.16 Chi phí phải trả****a) Ngắn hạn**

- Trích trước chi phí kiểm toán
- Chi phí thi công phải trả

**b) Dài hạn****Cộng**

	30/06/2019	01/01/2019
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>70.917.796.839</b>	<b>38.180.000.000</b>
- Trích trước chi phí kiểm toán	-	180.000.000
- Chi phí thi công phải trả	70.917.796.839	38.000.000.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>70.917.796.839</b>	<b>38.180.000.000</b>

**5.17 Các khoản phải trả khác****a) Ngắn hạn**

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Lãi vay phải trả nhà nước
- Nhận ký quỹ, ký cược
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Các khoản phải trả khác

**Cộng****b) Dài hạn**

Phải trả dài hạn khác

- Công ty Cổ phần Cát Đại Lợi (\*)
- Công ty TNHH Đồng Phát (\*)

**Cộng**

	30/06/2019	01/01/2019
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.356.319.000	3.356.319.000
- Lãi vay phải trả nhà nước	24.728.114.043	
- Nhận ký quỹ, ký cược	20.670.356.442	
- Kinh phí công đoàn	5.053.838	
- Bảo hiểm xã hội	24.463.044	
- Bảo hiểm y tế	4.317.008	
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.918.970	
- Các khoản phải trả khác		
<b>Cộng</b>	<b>48.790.542.345</b>	<b>3.356.319.000</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Phải trả dài hạn khác		
- Công ty Cổ phần Cát Đại Lợi (*)	2.191.500.000	2.191.500.000
- Công ty TNHH Đồng Phát (*)	730.500.000	730.500.000
<b>Cộng</b>	<b>2.922.000.000</b>	<b>2.922.000.000</b>

(\*) Nhận tiền đầu tư hợp tác kinh doanh tại Chi nhánh Duy Tiên.

**5.18 Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>200.000.000.000</b>		<b>32.532.138.143</b>	<b>232.532.138.143</b>
Tăng vốn trong năm trước	20.000.000.000			20.000.000.000
Lãi trong năm trước			28.509.652.874	28.509.652.874
Tăng khác				-
Giảm vốn trong năm trước				-
Phân phối lợi nhuận			(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>220.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>41.041.791.017</b>	<b>261.041.791.017</b>
Tăng vốn trong kỳ (*)		106.050.000.000		106.050.000.000
Lãi trong kỳ		167.670.906	82.372.328.985	82.539.999.890
Tăng khác		1.212.986.368		1.212.986.368
Giảm vốn trong kỳ				-
Phân phối lợi nhuận (*)			-	-
Lỗ trong kỳ				-
Giảm khác				-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>220.000.000.000</b>	<b>107.430.657.274</b>	<b>123.414.120.002</b>	<b>450.844.777.275</b>

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	30/06/2019	01/01/2019
Vốn góp của các đối tượng khác			
- Ông Nguyễn Huy Cương	22,73%	50.000.000.000	50.000.000.000
- Bà Nguyễn Thanh Tâm	5,00%	11.000.000.000	11.000.000.000
- Các đối tượng khác	72,27%	159.000.000.000	159.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>220.000.000.000</b>	<b>220.000.000.000</b>

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn góp đầu năm	220.000.000.000	220.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	220.000.000.000	220.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu	30/06/2019	01/01/2019
<b>Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành</b>	<b>22.000.000</b>	<b>22.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>22.000.000</b>	<b>22.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	22.000.000	22.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>22.000.000</b>	<b>22.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	22.000.000	22.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a-DN/HN

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<b>6.1</b>	<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
	<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
	- Doanh thu bán bê tông	8.081.291.407	2.754.974.226
	- Doanh thu xây lắp	11.788.964.545	109.716.296.637
	- Doanh thu bán đất khu nhà ở Khê Lôi	-	55.936.517.212
	- Doanh thu khách sạn	1.206.540.910	
	- Doanh thu bán cát	28.517.181.000	
	- Doanh thu cho thuê máy	3.642.900.000	
	- Doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng và quản lý	5.623.815.309	-
	- Doanh thu khác	610.339.105	4.003.229.828
	<b>Cộng</b>	<b>59.471.032.276</b>	<b>172.411.017.903</b>
<b>6.2</b>	<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
	Giảm giá hàng bán	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>6.3</b>	<b>Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ</b>		
	- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	47.085.280.208	150.225.592.401
	<b>Cộng</b>	<b>47.085.280.208</b>	<b>150.225.592.401</b>
<b>6.4</b>	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Lãi tiền gửi, cho vay	2.025.606.256	260.693.938
	Lãi từ các khoản đầu tư	2.483.891.510	-
	Doanh thu tài chính khác		
	<b>Cộng</b>	<b>4.509.497.766</b>	<b>260.693.938</b>
<b>6.5</b>	<b>Chi phí tài chính</b>		
	Lãi tiền vay	260.693.938	264.766.556
	<b>Cộng</b>	<b>260.693.938</b>	<b>264.766.556</b>
<b>6.6</b>	<b>Thu nhập khác</b>		
	Thu nhập khác từ thanh lý tài sản	645.848.470	95.848.594
	<b>Cộng</b>	<b>645.848.470</b>	<b>95.848.594</b>
<b>6.7</b>	<b>Chi phí khác</b>		
	Các khoản chi phí khác	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>6.8</b>	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	2.687.363.486	3.665.089.211
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	354.553.638	1.848.347.061
	Chi phí nhân công	2.332.809.848	1.816.742.150
	Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.572.781.689	4.256.414.295
	<b>Cộng</b>	<b>9.260.145.175</b>	<b>7.921.503.506</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a-DN/HN

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.020.259.191	18.091.323.201
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.168.453.083	1.936.242
+ Chi phí không được trừ	5.168.453.083	-
+ Lỗ công ty con		1.936.242
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	2.483.891.510	3.596.870.149
+ Lãi cổ tức được chia trong năm	2.483.891.510	-
+ Lãi từ công ty liên kết		3.596.870.149
Thu nhập chịu thuế	10.704.820.764	14.496.389.294
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN được miễn	35.078.519	
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.105.885.634</b>	<b>2.899.277.859</b>

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****8.1 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành Đạt đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành Đạt.

**8.2 Thông tin về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

**8.3 Những thông tin khác**

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nam, ngày 30 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT






Đinh Thị Phương Thảo

Nguyễn Mạnh Tuyên

Nguyễn Huy Cường